

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Johan Nyvene	Thành viên	
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên	
Ông Hồ Hải Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2024
Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ủy ban Kiểm toán		
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

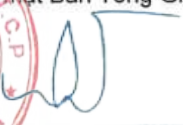
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Số: 24-11-014-02

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

gln

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2587-2023-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	991.065.823.419	1.016.641.720.903
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	54.365.245.778	62.434.607.502
Tiền		111	22.210.527.515	21.723.324.298
Các khoản tương đương tiền		112	32.154.718.263	40.711.283.204
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	95.801.452.333	119.909.823.494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	95.801.452.333	119.909.823.494
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	571.734.030.786	497.578.545.821
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	334.749.142.656	348.369.047.061
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	79.534.577.962	95.791.797.711
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	73.103.204.902	42.664.398.683
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	153.457.026.885	108.752.255.970
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(69.267.375.055)	(98.156.407.040)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	157.453.436	157.453.436
Hàng tồn kho	12	140	211.153.464.465	267.246.962.263
Hàng tồn kho		141	212.915.333.510	273.524.958.048
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(1.761.869.045)	(6.277.995.785)
Tài sản ngắn hạn khác		150	58.011.630.057	69.471.781.823
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	8.447.165.140	12.969.713.665
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	49.520.080.428	51.066.165.338
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	44.384.489	5.435.902.820

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	1.037.919.835.952	1.026.593.770.810
Các khoản phải thu dài hạn		210	134.488.849.505	105.551.190.136
Phải thu dài hạn khác	10	216	134.488.849.505	105.551.190.136
Tài sản cố định		220	654.838.549.110	664.050.322.185
Tài sản cố định hữu hình	14	221	504.989.244.488	524.579.975.591
- Nguyên giá		222	819.817.603.161	776.106.370.764
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(314.828.358.673)	(251.526.395.173)
Tài sản cố định thuê tài chính	15	224	60.807.645.957	45.989.601.236
- Nguyên giá		225	71.000.522.886	49.366.148.860
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(10.192.876.929)	(3.376.547.624)
Tài sản cố định vô hình	16	227	89.041.658.665	93.480.745.358
- Nguyên giá		228	106.714.831.518	106.264.831.518
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(17.673.172.853)	(12.784.086.160)
Tài sản dở dang dài hạn		240	5.922.498.510	12.378.181.181
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	242	5.922.498.510	12.378.181.181
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	240.669.938.827	242.614.077.308
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	64.968.939.254	46.242.371.904
Lợi thế thương mại	18	269	175.700.999.573	196.371.705.404
Tổng tài sản		270	2.028.985.659.371	2.043.235.491.713

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.043.979.357.404	1.055.273.264.267
Nợ ngắn hạn		310	856.499.415.826	964.514.376.008
Phải trả người bán ngắn hạn	19	311	56.180.677.108	79.974.819.367
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	312	10.291.790.665	23.081.512.961
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	313	34.296.151.086	32.014.931.966
Phải trả người lao động		314	825.837.124	15.237.149.544
Chi phí phải trả ngắn hạn	22	315	41.188.430.115	50.270.205.552
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	107.178.025	-
Phải trả ngắn hạn khác	23	319	12.553.973.097	6.655.691.484
Vay ngắn hạn	24	320	692.096.793.955	746.877.659.254
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	322	8.958.584.651	10.402.405.880
Nợ dài hạn		330	187.479.941.578	90.758.888.259
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	287.826.202	-
Phải trả dài hạn khác		337	-	9.489.851
Vay dài hạn	24	338	155.576.868.843	62.411.882.575
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	40	341	31.615.246.533	28.337.515.833
Vốn chủ sở hữu		400	985.006.301.967	987.962.227.446
Vốn chủ sở hữu		410	984.094.203.614	987.067.357.969
Vốn góp của chủ sở hữu	26,27	411	653.042.810.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	556.203.480.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	96.839.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	21.220.677.157	67.230.677.157
Cổ phiếu quỹ	26	415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	26	418	32.218.079.537	59.112.663.024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26	421	277.613.256.920	231.493.787.788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	161.430.294.981	121.763.246.059
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	116.182.961.939	109.730.541.729
Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	912.098.353	894.869.477
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	439	912.098.353	894.869.477
Tổng nguồn vốn		440	2.028.985.659.371	2.043.235.491.713



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	01	1.458.300.976.120	1.754.554.175.364
Các khoản giảm trừ doanh thu	30	02	21.277.439.728	21.228.329.694
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.437.023.536.392	1.733.325.845.670
Giá vốn hàng bán	31	11	1.031.437.259.920	1.263.581.451.434
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	405.586.276.472	469.744.394.236
Doanh thu hoạt động tài chính	32	21	36.018.299.788	34.749.137.273
Chi phí tài chính	33	22	68.192.412.632	75.614.467.211
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	51.959.147.707	45.689.567.334
Chi phí bán hàng	34	25	122.841.302.332	135.218.322.587
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35	26	121.618.354.776	170.159.033.480
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	128.952.506.520	123.501.708.231
Thu nhập khác	37	31	34.770.647.577	24.196.060.373
Chi phí khác	38	32	23.651.791.782	15.304.110.098
Lãi khác		40	11.118.855.795	8.891.950.275
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39	50	140.071.362.315	132.393.658.506
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39	51	20.407.175.886	24.958.286.878
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	40	52	3.280.644.584	(2.493.908.941)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	116.383.541.845	109.929.280.569

Phân bổ cho:

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	116.182.961.939	109.730.541.729
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	200.579.906	198.738.840

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	70	2.089	1.732
--------------------------	----	----	-------	-------

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025




Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	140.071.362.315	132.393.658.506
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		02	95.853.530.478	61.449.504.977
Thay đổi các khoản dự phòng		03	(26.428.023.191)	65.825.849.030
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	(345.717.023)	7.430.547.930
Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định		05	(15.657.705.027)	(11.957.202.252)
Chi phí lãi vay		06	51.959.147.707	45.689.567.334
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	245.452.595.259	300.831.925.525
Thay đổi các khoản phải thu		09	(18.604.903.122)	125.955.227.162
Thay đổi hàng tồn kho		10	60.609.624.538	(49.310.498.595)
Thay đổi các khoản phải trả		11	(68.520.229.963)	(181.841.872.702)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(14.204.018.825)	(12.814.281.592)
Tiền lãi vay đã trả		14	(50.247.141.189)	(45.006.664.300)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(12.289.794.030)	(10.683.784.940)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(33.824.931.802)	(2.129.739.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	108.371.200.866	125.000.310.910

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngày 14 tháng 4 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi số điện thoại của Công ty.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 629.230.850.000 đồng xuống 602.480.850.000 đồng.

Ngày 7 tháng 10 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 602.480.850.000 đồng lên 653.042.810.000 đồng.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn 5, Xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	99,9%
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,9%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và các công ty con có 1.395 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 905 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Cây lâu năm	6 - 40
Tài sản cố định khác	3 - 20

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động

kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí tư vấn, thiết kế

Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Công ty và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 49 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyên gia kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ương giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí tối ưu quy trình vận hành

Chi phí tư vấn tối ưu quy trình vận hành nhà máy được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí dự án vườn trồng

Chi phí dự án vườn trồng tập hợp giai đoạn nghiên cứu phát triển vườn và giống cây đủ đủ, giống cây mẹ. Hiện tại vườn vẫn đang sử dụng cho mục đích làm test và nghiên cứu giống cây chiết. Dựa vào ước tính thời gian khai thác trung bình của vườn cây, dự kiến vườn giống cây đủ đủ và giống cây chanh leo được khai thác và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm tiền bảo hiểm trả trước và chi phí thuê hoạt động trả trước cho nhiều kỳ trong tương lai. Những chi phí này được phân bổ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho hết thời gian trả trước.

4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng

được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.18 Lợi ích nhân viên

Tập đoàn tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Tập đoàn không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

4.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

4.21 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.22 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.24 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.25 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.29 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	232.421.516	477.259.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.978.105.999	21.246.064.418
	22.210.527.515	21.723.324.298
Các khoản tương đương tiền		
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong 3 tháng (i)	32.154.718.263	40.711.283.204
	54.365.245.778	62.434.607.502

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn trong 3 tháng bao gồm:

- Khoản tiền gửi trị giá 17.741.336.320 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 1,9%/năm, tự động đáo hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 24).
- Khoản tiền gửi trị giá 4.113.381.943 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất dao động trong khoảng 2,5%/năm, tự động đáo hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 24).
- Khoản tiền gửi trị giá 400.000.000 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 2,4%/năm, tự động đáo hạn đến khi tắt toán.
- Khoản tiền gửi trị giá 9.900.000.000 VNĐ có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP.Hồ Chí Minh với lãi suất dao động trong khoảng 3%/năm, tự động đáo hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP.Hồ Chí Minh (Thuyết minh 24).

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng (i)	95.801.452.333	95.801.452.333	119.909.823.494	119.909.823.494
	95.801.452.333	95.801.452.333	119.909.823.494	119.909.823.494
Dài hạn				
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	97.801.452.333	97.801.452.333	121.909.823.494	121.909.823.494

(i) Khoản tiền gửi trị giá 8.113.849.841 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam với lãi suất 3,3%, tự động đáo hạn khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 24).

Khoản tiền gửi trị giá 7.891.533.151 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh với lãi suất từ 4,2% đến 4,5%/năm, tự động đáo hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 24).

Khoản tiền gửi trị giá 22.850.195.368 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam với lãi suất từ 2,8% đến 3,5%/năm, tự động đáo hạn khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (Thuyết minh 24).

Khoản tiền gửi trị giá 18.835.873.973 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 2,5% đến 3,0%/năm, tự động đáo hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay từ Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (Thuyết minh 24).

Khoản tiền gửi trị giá 21.500.000.000 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân Hàng TNHH MTV HSBC với lãi suất 1,5% , tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC.

Khoản tiền gửi trị giá 16.610.000.000 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn với lãi suất từ 3% đến 3,4% , tự động gia hạn khi tất toán.

- (ii) Khoản đầu tư 200 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VNĐ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất thả nổi, phát hành vào ngày 29 tháng 6 năm 2018 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028.

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Phải thu bên thứ ba		
Công ty Profi Line Plus Llc	74.682.681.060	71.339.524.551
Công ty Flagfood Ag	116.523.910.508	100.325.888.597
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH	21.631.330.378	-
Các khách hàng khác	118.768.121.934	173.575.785.125
	331.606.043.880	345.241.198.273
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau quả Đông Nam Việt	15.249.988	-
Công ty CP Kingfoods	2.838.549.750	2.838.549.750
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	289.299.038	289.299.038
	3.143.098.776	3.127.848.788
	334.749.142.656	348.369.047.061

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (i)	-	22.124.183.244
Công ty CP Đầu tư Long Huệ	5.679.357.247	4.503.957.247
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	2.580.119.141	5.487.341.287
ABL SPA	2.032.066.008	2.032.066.008
Công ty CP Công nghệ & Thiết bị VPM	2.646.623.143	2.646.623.143
Các đối tượng khác	29.753.255.788	20.113.214.112
	42.691.421.327	56.907.385.041
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Công ty CP Kingfoods	36.843.156.635	38.883.755.670
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	-	657.000
	36.843.156.635	38.884.412.670
	79.534.577.962	95.791.797.711

- (i) Ứng trước cho công việc xây dựng hệ thống phần mềm công nghệ thông tin cho Công ty và các công ty thành viên theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG. Hợp đồng này đã được thanh lý và quyết toán vào ngày 12 tháng 12 năm 2024. Do hợp đồng không được đảm bảo đúng tiến độ và hoàn thành theo đúng thời gian đã thống nhất giữa hai bên, Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech sẽ hoàn lại phí triển khai đã được ứng trước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Hợp đồng này đã thanh lý, Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech đã hoàn trả 12.613.252.129 VNĐ và số dư phải thu còn lại được kết chuyển sang Phải thu khác (Thuyết minh 10).

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba		
Các đối tượng khác (i)	14.900.000.000	18.050.000.000
	14.900.000.000	18.050.000.000
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau quả Đông Nam Việt (ii)	36.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (iii)	20.722.004.902	20.938.198.683
Bà Nguyễn Thị Trang (iv)	1.481.200.000	3.676.200.000
	58.203.204.902	24.614.398.683
	73.103.204.902	42.664.398.683

- (i) Các khoản phải thu trị giá 8,9 tỷ VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ việc cho các cá nhân vay với lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay (31 tháng 12 năm 2023: 12,05 tỷ VNĐ). Các khoản phải thu từ cho vay được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.
- Khoản phải thu về cho vay trị giá 6.000.000.000 VNĐ từ Bà Nguyễn Thị Hiền theo Hợp đồng vay vốn số 01/2023/NFTN-NTH ngày 5 tháng 1 năm 2023 và phụ lục gia hạn số 01/2024/NFTN-NTH ngày 1 tháng 7 năm 2024, có thời hạn 12 tháng, sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, lãi suất 5%/năm, khoản vay được bảo lãnh bởi Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
- (ii) Khoản cho vay Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt theo Hợp đồng vay vốn số 01112024/NFMN-DNV ký ngày 1 tháng 11 năm 2024 với số tiền là 36 tỷ VNĐ và thời hạn vay 12 tháng với mức lãi suất áp dụng là 5,5%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất của Công ty TNHH XNK Đông Nam Việt tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 72, xã Hàm Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY617361.
- (iii) Khoản phải thu từ việc cho Công ty CP Đầu tư LMC Holdings vay có lãi suất từ 7% đến 7,5% năm, được đảm bảo bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc Công ty CP Nafoods Group và có thời hạn được gia hạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025.
- (iv) Khoản phải thu về cho vay trị giá 1.481.200.000 VNĐ từ Bà Nguyễn Thị Trang theo Hợp đồng ngày 16 tháng 7 năm 2023, lãi suất 12%/năm. Lãi vay được tính từ ngày giải ngân và thanh toán vào kỳ trả gốc cuối cùng. Thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc. Theo phụ lục số 02 ngày 1 tháng 4 năm 2024, khoản vay gia hạn đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025, lãi suất 7,5%/năm.

10. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn bên thứ ba		
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu lãi tiền gửi	1.660.734.720	927.353.051
Phí vận chuyển trả hộ khách hàng	7.796.641.640	-
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (xem Thuyết minh 8)	9.510.931.115	-
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận (i)	29.636.100.000	29.636.100.000
Tạm ứng nhân viên (ii)	60.172.937.928	41.141.858.579
Tạm ứng cổ tức cho IFC (iii)	13.415.040.000	13.415.040.000
Khác	7.947.554.058	8.502.614.009
	130.953.393.209	94.436.419.387

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	686.852.222	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau quả Đông Nam Việt	137.424.658	-
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (iv)	20.884.550.398	13.765.678.073
Bà Nguyễn Thị Trang	794.806.398	550.158.510
	22.503.633.676	22.263.390.641
	153.457.026.885	108.752.255.970
Dài hạn		
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (v)	112.853.644.337	96.753.633.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (vi)	7.556.913.521	2.082.289.544
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	595.600.533	-
Ký quỹ thuê tài chính (vii)	13.482.691.114	6.715.267.592
	134.488.849.505	105.551.190.136
	287.945.876.390	214.303.446.106

- (i) Khoản tạm ứng cho bà Đặng Thị Thắm – nhân viên Công ty, nhằm mục đích thực hiện công tác mua lại tài sản dự án tại Bình Thuận. Khoản tạm ứng được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty theo Thỏa thuận bảo lãnh số 3/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- (ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích thu mua nguyên vật liệu cho Công ty. Khoản tạm ứng được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty theo Thỏa thuận bảo lãnh số 2/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- (iii) Khoản ứng trước cổ tức cho International Finance Corporation, cổ đông, số tiền là 13.415.040.000 VNĐ, theo thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa 2 bên.
- (iv) Lãi vay phải thu từ khoản cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư LMC và được đảm bảo bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc Công ty CP Nafoods Group.
- (v) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.
- Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án "Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp". Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ VNĐ, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.
- Theo phụ lục 05 ký ngày 20 tháng 8 năm 2023, hai bên thống nhất bổ sung mục đích dự án từ hoạt động hợp tác kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2023. Dự án đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận chủ trương.
- Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư, ký kết hợp đồng cho thuê đất và bàn giao đất cho Dự án.
- Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings tại Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương.
- Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng, Tổng Giám đốc theo Thỏa thuận bảo lãnh số 12/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- (vi) Số dư VAT đầu vào chưa có hóa đơn từ thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam.
- (vii) Các khoản ký quỹ hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Đoàn Quốc Vương	4.335.000.000	(4.335.000.000)	4.335.000.000	(4.335.000.000)
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	4.788.156.486	(4.788.156.486)	4.333.415.593	(4.333.415.593)
Công ty Profi Line Plus LLC	74.682.681.060	(20.876.891.926)	71.339.524.551	(20.876.891.926)
Kingfood LLC	12.659.685.561	(8.450.820.158)	12.072.600.226	(8.450.820.158)
Khác	32.752.462.998	(25.826.615.687)	66.032.429.753	(55.170.388.565)
	133.394.423.155	(68.453.921.307)	162.289.407.173	(97.342.953.292)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đồi mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	134.207.876.903	(69.267.375.055)	163.102.860.921	(98.156.407.040)

12. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	2.955.639.046	-	2.700.000	-
Nguyên vật liệu	9.249.996.825	(79.538.960)	16.981.363.795	(188.683.818)
Công cụ, dụng cụ	17.767.059.526	(210.506.055)	16.814.459.362	(873.059.794)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.103.652.942	-	52.871.309.430	-
Thành phẩm	140.403.885.213	(1.471.824.030)	177.982.773.244	(5.149.264.333)
Hàng hóa	39.268.746.486	-	860.359.992	(66.987.840)
Hàng gửi bán	166.353.472	-	8.011.992.225	-
	212.915.333.510	(1.761.869.045)	273.524.958.048	(6.277.995.785)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho với giá trị tương ứng là 1.761.869.045 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 6.290.354.596 VNĐ) đã được lập dự phòng toàn bộ cho hàng tồn kho giảm giá trị.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Tập đoàn với tổng giá trị thuần là 148.158.179.144 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 102.558.312.023 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 24).

13. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.926.783.977	1.757.299.258
Ứng trước tiền thuê đất	-	5.147.110.000
Chi phí lưu kho, thuê kho lạnh	4.120.966.549	-
Chi phí khác	2.399.414.614	6.065.304.407
	8.447.165.140	12.969.713.665
Chi phí trả trước dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư	1.643.458.572	2.666.261.354
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.015.101.941	14.815.310.699
Chi phí khai hoang, đền bù đất	12.581.812.871	13.016.611.727
Chi phí chuyển giao công nghệ	6.808.712.979	7.429.724.913
Chi phí dự án vườn trồng	5.965.216.584	-
Chi phí tối ưu quy trình vận hành	13.689.765.034	-
Chi phí trả trước khác	12.264.871.273	8.314.463.211
	64.968.939.254	46.242.371.904
	73.416.104.394	59.212.085.569

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2024	370.308.417.867	386.583.825.947	10.329.256.534	8.884.870.416	776.106.370.764
Mua trong năm	5.848.421.451	39.167.687.518	1.580.910.370	4.052.128.777	50.649.148.116
Chuyển từ XDCCB (Thuyết minh 17)	19.644.642.950	1.464.417.122	-	66.949.477	21.176.009.549
Phân loại lại	-	1.639.146.193	136.363.636	(994.855.287)	780.654.542
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	-	(172.270.371)	-	-	(172.270.371)
Thanh lý	(3.956.051.263)	(22.861.249.085)	(1.905.009.091)	-	(28.722.309.439)
31 tháng 12 năm 2024	391.845.431.005	405.821.557.324	10.141.521.449	12.009.093.383	819.817.603.161
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2024	(88.895.779.668)	(154.980.988.922)	(4.730.726.048)	(2.918.900.535)	(251.526.395.173)
Khấu hao trong năm	(29.259.830.391)	(31.790.090.366)	(1.432.970.307)	(1.268.577.990)	(63.751.469.054)
Thanh lý	197.335.365	508.805.337	524.019.394	-	1.230.160.096
Phân loại lại	-	(780.654.542)	-	-	(780.654.542)
31 tháng 12 năm 2024	(117.958.274.694)	(187.042.928.493)	(5.639.676.961)	(4.187.478.525)	(314.828.358.673)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2024	281.412.638.199	231.602.837.025	5.598.530.486	5.965.969.881	524.579.975.591
31 tháng 12 năm 2024	273.887.156.311	218.778.628.831	4.501.844.488	7.821.614.858	504.989.244.488

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có một số tài sản với nguyên giá là 77.368.375.993 VND (31 tháng 12 năm 2023: 37.882.324.524 VND) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 219.501.900.753 VND (31 tháng 12 năm 2023: 244.776.556.311 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 24).

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2024	49.071.748.860	294.400.000	49.366.148.860
Tăng trong năm	17.743.992.577	3.890.381.449	21.634.374.026
31 tháng 12 năm 2024	66.815.741.437	4.184.781.449	71.000.522.886
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2024	(3.327.749.081)	(48.798.543)	(3.376.547.624)
Khấu hao trong năm	(6.481.589.595)	(334.739.710)	(6.816.329.305)
31 tháng 12 năm 2024	(9.809.338.676)	(383.538.253)	(10.192.876.929)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2024	45.743.999.779	245.601.457	45.989.601.236
31 tháng 12 năm 2024	57.006.402.761	3.801.243.196	60.807.645.957

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định thuê tài chính của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 60.807.645.957 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 45.989.601.236 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Tập đoàn Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 24).

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2024	15.344.096.600	90.351.234.918	569.500.000	106.264.831.518
Tăng từ XDCB (Thuyết minh 17)	450.000.000	-	-	450.000.000
31 tháng 12 năm 2024	15.794.096.600	90.351.234.918	569.500.000	106.714.831.518
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2024	(4.045.418.286)	(8.169.167.874)	(569.500.000)	(12.784.086.160)
Khấu hao trong năm	(2.838.782.961)	(2.050.303.732)	-	(4.889.086.693)
31 tháng 12 năm 2024	(6.884.201.247)	(10.219.471.606)	(569.500.000)	(17.673.172.853)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2024	11.298.678.314	82.182.067.044	-	93.480.745.358
31 tháng 12 năm 2024	8.909.895.353	80.131.763.312	-	89.041.658.665

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 61.508.541.713 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 62.927.954.009 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 24).

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có một số tài sản với nguyên giá là 717.797.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 569.500.000 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
1 tháng 1 năm 2024	12.378.181.181	2.954.231.368
Mua trong năm	22.863.246.372	53.686.902.279
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	(6.674.348.027)	(173.863.800)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(21.176.009.549)	(43.621.209.866)
Chuyển sang tài sản vô hình (Thuyết minh 16)	(450.000.000)	-
Giảm khác	(1.018.571.467)	(467.878.800)
31 tháng 12 năm 2024	5.922.498.510	12.378.181.181
Trong đó:		
Dự án Nhà máy Nafoods Tây Nguyên: Giai đoạn 4 (i)	3.000.224.219	9.348.772.985
Dự án khác	2.922.274.291	3.029.408.196
	5.922.498.510	12.378.181.181

- (i) Dự án gồm 3 hợp phần: Nhà máy tách, phân loại, đóng gói, bảo quản hoa quả xuất khẩu; Viện nghiên cứu giống cây trồng công nghệ cao; Khu nông nghiệp công nghệ cao.

18. Lợi thế thương mại

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
1 tháng 1 năm 2024	196.371.705.404	213.416.319
Lợi thế thương mại tăng trong năm	-	206.707.058.320
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	(20.670.705.831)	(10.548.769.235)
31 tháng 12 năm 2024	175.700.999.573	196.371.705.404
Trong đó:		
Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	153.908.973.707	172.015.911.787
Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	21.792.025.866	24.355.793.617
	175.700.999.573	196.371.705.404

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Phải trả cho bên thứ ba		
Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	783.347.694	6.283.347.693
Công ty Cổ phần Viet ColdChain	2.245.062.135	610.337.624
Công ty TNHH Nông sản Tuấn An	4.081.169.000	1.444.875.500
Đối tượng khác	48.729.928.920	71.592.258.551
	55.839.507.749	79.758.625.586
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau quả Đồng Nam Việt	341.169.359	-
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	-	216.193.781
	341.169.359	216.193.781
	56.180.677.108	79.974.819.367

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH	-	10.147.110.000
Dennick Fruitsource LLC	3.929.040.900	-
Khác	6.362.749.765	12.934.402.961
	10.291.790.665	23.081.512.961

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2024	Phải trả	Thanh toán	Trong năm	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	Bù trừ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	12.045.872.994	37.940.127.755	(32.694.787.404)	-	6.800.532.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.415.455.502	20.419.980.007	(12.302.598.151)	(12.785.751.192)	24.083.824.838
Thuế thu nhập cá nhân	1.833.505.729	6.294.890.134	(2.960.186.626)	(2.217.217.133)	716.019.354
Các loại thuế khác	1.001.316.861	1.123.523.336	(536.761.606)		414.555.131
	34.296.151.086	65.778.521.232	(48.494.333.787)	(15.002.968.325)	32.014.931.966

22. Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	39.334.814.117	37.094.609.016
Trích thưởng	-	4.480.034.480
Khác	1.853.615.998	8.695.562.056
	41.188.430.115	50.270.205.552

23. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Phải trả hộ cước tàu biển	9.214.639.568	-
Phải trả khác	3.184.193.729	6.655.691.484
	12.398.833.297	6.655.691.484
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 41)		
Cổ đông khác	155.139.800	-
	155.139.800	-
	12.553.973.097	6.655.691.484

24. Vay

Vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024		Trong năm		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (i)	-	-	271.232.246.945	474.289.112.864	203.056.865.919	203.056.865.919
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (ii)	68.919.620.305	68.919.620.305	280.250.877.554	309.677.415.465	98.346.158.216	98.346.158.216
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iii)	39.204.318.368	39.204.318.368	167.858.307.968	206.595.325.702	77.941.336.102	77.941.336.102
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (iv)	-	-	1.836.526.881	6.210.712.181	4.374.185.300	4.374.185.300
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam- CN HCM	-	-	49.999.821.900	49.999.821.900	-	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh (v)	88.076.176.434	88.076.176.434	309.709.781.077	244.297.888.122	22.664.283.479	22.664.283.479
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP. Hồ Chí Minh (vi)	33.217.310.292	33.217.310.292	269.945.310.292	236.728.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (vii)	93.270.000.000	93.270.000.000	257.960.000.000	266.490.000.000	101.800.000.000	101.800.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH Chi nhánh TP. HCM (NTNN) (viii)	-	-	288.307.630.789	406.579.494.893	118.271.864.104	118.271.864.104
Công ty Cổ phần BICAMEX (ix)	-	-	-	3.100.657.173	3.100.657.173	3.100.657.173
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (x)	49.980.288.134	49.980.288.134	49.980.288.134	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (xi)	70.610.710.800	70.610.710.800	119.764.515.601	49.153.804.801	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 TP. HCM (Vietinbank) (xii)	167.384.888.487	167.384.888.487	167.384.888.487	47.746.380.067	47.746.380.067	47.746.380.067
Vay các đối tượng khác	5.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
	610.668.312.820	610.668.312.820	2.234.230.195.628	2.300.868.613.168	677.306.730.360	677.306.730.360
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (xiii)	5.093.537.084	5.093.537.084	4.667.999.999	6.546.502.599	6.972.039.684	6.972.039.684
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (i)	-	-	-	7.726.162.989	7.726.162.989	7.726.162.989
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (xiv)	22.714.667.973	22.714.667.973	23.544.861.236	22.536.861.178	21.706.667.915	21.706.667.915
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam (xv)	14.920.737.926	14.920.737.926	18.360.217.977	12.877.030.357	9.437.550.306	9.437.550.306
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xvi)	1.292.508.000	1.292.508.000	1.292.508.000	1.292.508.000	1.292.508.000	1.292.508.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xvii)	20.626.000.000	20.626.000.000	-	1.810.000.000	22.436.000.000	22.436.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 TP. HCM (Vietinbank) (xviii)	16.781.030.152	16.781.030.152	16.781.030.152	-	-	-
	81.428.481.135	81.428.481.135	64.646.617.364	52.789.065.123	69.570.928.894	69.570.928.894
	692.096.793.955	692.096.793.955	2.298.876.812.992	2.353.657.678.291	746.877.659.254	746.877.659.254

Vay dài hạn

	31 tháng 12 năm 2024		Trong năm		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
						VND
Vay ngân hàng						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (xiv)	34.070.667.348	34.070.667.348	23.951.083.431	44.147.083.184	54.266.667.101	54.266.667.101
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (xiii)	7.437.537.084	7.437.537.084	2.374.999.999	9.012.502.598	14.075.039.683	14.075.039.683
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (i)	-	-	-	7.726.162.989	7.726.162.989	7.726.162.989
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xvi)	2.584.984.000	2.584.984.000	-	1.292.508.000	3.877.492.000	3.877.492.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xv)	38.037.920.329	38.037.920.329	32.590.804.451	24.154.333.818	29.601.449.696	29.601.449.696
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 TP. HCM (Vietinbank) (xviii)	134.248.241.217	134.248.241.217	151.029.271.369	16.781.030.152	-	-
Ngân hàng phát triển Việt Nam (xvii)	20.626.000.000	20.626.000.000	-	1.810.000.000	22.436.000.000	22.436.000.000
	237.005.349.978	237.005.349.978	209.946.159.250	104.923.620.741	131.982.811.469	131.982.811.469
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (xiii)	(5.093.537.084)	(5.093.537.084)	(4.667.999.999)	(6.546.502.599)	(6.972.039.684)	(6.972.039.684)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (i)	-	-	-	(7.726.162.989)	(7.726.162.989)	(7.726.162.989)
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (xiv)	(22.714.667.973)	(22.714.667.973)	(23.544.861.236)	(22.536.861.178)	(21.706.667.915)	(21.706.667.915)
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xv)	(14.920.737.926)	(14.920.737.926)	(18.360.217.977)	(12.877.030.357)	(9.437.550.306)	(9.437.550.306)
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xvi)	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)
Ngân hàng phát triển Việt Nam (xvii)	(20.626.000.000)	(20.626.000.000)	-	(1.810.000.000)	(22.436.000.000)	(22.436.000.000)
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank) (viii)	(16.781.030.152)	(16.781.030.152)	(16.781.030.152)	-	-	-
	(81.428.481.135)	(81.428.481.135)	(64.646.617.364)	(52.789.065.123)	(69.570.928.894)	(69.570.928.894)
	155.576.868.843	155.576.868.843	145.299.541.886	52.134.555.618	62.411.882.575	62.411.882.575

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Kh khoảnĐối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
vay						
(i)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	54/HM24-VCB ngày 14 tháng 230 tỷ VNĐ (9,2 triệu USD)	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 005287 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019. + Toàn bộ máy móc thiết bị, xe máy chuyển dùng, xe ô tô đã qua sử dụng thuộc Quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Toàn bộ vốn góp của Công ty CP Nafoods Group tại Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Hàng hóa tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Máy móc, thiết bị sản xuất chanh leo và máy phát điện thuộc sở hữu của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An. + Bảo lãnh của Công ty CP Nafoods Group cho mọi nghĩa vụ nợ gốc, lãi và các chi phí khác của Công ty CP Nafoods Miền Nam với Ngân hàng. + Hàng hóa tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam.
(ii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	01/2024-HĐCVHM/NHCT442 86 tỷ VNĐ -NAFOODS GROUP	Lãi suất theo lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hợp đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group.
(ii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	01/2024-HĐCVHM/NHCT442 15 tỷ VNĐ -CHANH LEO NAFOODS	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp của Công ty	12 tháng	+ Quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất tại các thửa đất đứng tên Công ty CP Chanh leo Nafoods. + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 442/2022/23916 ngày 27/7/2023 với giá trị 3 tỷ VNĐ.
(ii)	Ngân hàng TMCP Công thương- Chi nhánh Vinh	01/2022-HĐCVHM/NHCT442 10 tỷ VNĐ -NAFOODS Tây Bắc	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay đã được tất toán trong năm 2024.	12 tháng	Đã tất toán trong năm 2024.
(iii)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002 /NAFOODS/STL/FA	80 tỷ VNĐ	Mua nguyên vật liệu/hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(iv)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	2023/HDHM/NAFOODS -VPBANK	200 tỷ VNĐ	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa thuộc sở hữu của bên thế chấp bao gồm các mặt hàng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa,... phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại hàng thực phẩm (hoa quả, hạt). Khoản vay được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc, theo Hợp đồng bảo lãnh số 2023/HĐBL/NMH/VPBANK-NADFOODS.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(v) Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikombank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	051/22/FA.01	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài	5 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. + Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc. + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam.
(vi) Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	MBB/HCMC/LO/2023/NAFOODS/102	5.000.000 USD	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên liệu hàng hóa	6 tháng	Số dư tiền gửi của Nafoods Group tại Ngân hàng được quy định tại Hợp đồng tín dụng khi có yêu cầu và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(vii) Ngân hàng Thương Mại TNHH E-Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10000963LD001202469	5.000.000 USD	1,5% + Lãi suất VNIBOR (USD) kỳ hạn 1,3 và 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(viii) Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	CP/HCM/015-22	5.000.000 USD	Chi phí vốn + 2%/năm (Chi phí vốn được xác định theo Hợp đồng)	Bổ sung vốn lưu động	150 ngày	+ Số dư tiền gửi của Công ty CP Nafoods Group tại ngân hàng bằng 30% dư nợ Vay luân chuyển ngắn hạn, tại mọi thời điểm, với điều kiện là điều khoản phải được hoàn thành trước mỗi lần sử dụng hạn mức Vay luân chuyển ngắn hạn. + Thế chấp các khoản Phải thu tương đương với số tiền bằng 5 triệu USD. + Thư bảo lãnh cá nhân do Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc, phát hành với số tiền tương đương tổng hạn mức của các phương thức tín dụng được cấp là 8 triệu USD.
(ix) Công ty CP BICAMEX	01/BB-LAMVIEC	9.490.041.769 VNĐ	7,5%/năm	Sử dụng làm vốn lưu động, vay trả cho bên thứ ba và các mục đích khác hợp pháp của bên vay	Đã thanh toán hết khoản vay trong năm 2024	Tín chấp
(x) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	Số 01/2024/22827915/HBTD với phát hành bảo lãnh, L/C	50 tỷ VNĐ đối với phát hành 1 tỷ VNĐ đối với phát hành thế tín dụng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C, thế tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng	- Thế chấp quyền đòi nợ trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu (áp dụng tối đa không vượt quá 50% tổng dư nợ tín dụng của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam đối với trường hợp đáp ứng đầy đủ quy định về tài trợ thực hiện hợp đồng xuất khẩu của Ngân hàng). - Áp dụng tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu là 30% trong trường hợp cấp tín dụng tài trợ hợp đồng xuất khẩu còn lại.
(xi) Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Số VNM 399874 ngày 28 tháng 8 năm 2024	120 tỷ VNĐ	Lãi suất cho vay cơ bản "BLR" VNĐ (của thời hạn được chọn trong thông báo rút vốn liên quan) cộng với lãi biên tối đa 1,5%/năm (Theo từng lần nhận nợ)	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	- Hợp đồng cầm cố tiền gửi trong (các) tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng với trị giá 25% tổng dư nợ gốc của Công ty tại mọi thời điểm và chứng nhận đăng ký giao dịch đảm bảo do cơ quan đăng ký giao dịch đảm bảo liên quan cấp. - Một Bảo lãnh Công ty theo mẫu được Ngân hàng chấp nhận với trị giá 120 tỷ VNĐ cộng với lãi kèm bản gốc/sao có chứng thực của Nghị Quyết HĐQT của Ban Bảo lãnh chấp nhận các điều khoản và điều kiện bảo lãnh và ủy quyền người ký bảo lãnh. - Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam với trị giá ít nhất 60 tỷ VNĐ. - Hợp đồng thế chấp tất cả các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Nafoods Group với trị giá ít nhất 60 tỷ VNĐ.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(xii) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 - NASOCO TP Hồ Chí Minh	39/2024-HĐCVHN/NHCT904	250 tỷ VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án Nasoco giai đoạn 1 của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam.
(xiii) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	23102020/2020/NFG-NFTN		7,5%/năm		Đáo hạn vào ngày 2 tháng 11 năm 2026	+ Các tài sản thế chấp của các bên liên quan và các quyền tài sản của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên phát sinh từ hợp đồng mua bán, hợp đồng chuyển nhượng, khai thác các sản phẩm thu từ Dự án được xây dựng trên thửa đất số 01. + Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803882 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019, thửa đất số 02. + Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803881 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019, thửa đất số 03. + Giấy Chứng nhận quyền Sử dụng đất quyền Sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CQ 803883 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 4/7/2019.
(xiii) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	01/2018-HĐCVDADT/NHCT442-CHANHLEO NAFOODS	16 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Tài trợ các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng vườn ương giống Công nghệ cao tại Huyện Quế Phong – tỉnh Nghệ An	72 tháng	Đã tất toán trong năm 2024.
(xiii) Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Vinh	01/2018-HĐCVDADT/NHCT442-NAF TÂY BẮC	19 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến Chanh leo và các loại quả xuất khẩu	84 tháng	Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay, với nguyên giá khoảng 30 tỷ VNĐ.
(xiv) Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	5 triệu USD	6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 tháng	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy	72 tháng	Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư – Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp.
(xv) Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	Nhiều hợp đồng	10 tỷ VNĐ	7,03% - 9,3%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản có định thuế tài chính.
(xv) Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	Nhiều hợp đồng	11,9 tỷ VNĐ	7% - 7,03%	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Triển ký quỹ: 2,8 tỷ VNĐ.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
vay							
(xv)	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	Nhiều hợp đồng		6,73% - 8,26%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	36 - 48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính và khoản tiền ký quỹ 5.231.680.000 VNĐ.
(xvi)	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	01225/2022/TSC-CTTC		10%/năm cho 3 tháng đầu	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính và khoản tiền ký quỹ 188.600.000 VNĐ.
(xvii)	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	173/2002-TDII	12,450 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị	Công ty đang làm việc với Ngân hàng để tái cấu trúc khoản nợ vay.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
		381/2002-TD2	3,150 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị		Tài sản hình thành từ vốn vay.
		68/2003-TD	23,676 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị		Tài sản hình thành từ vốn vay.
		137/2004-TD	39,276 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị		Tài sản hình thành từ vốn vay.
		146/2004-TD	4,4 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị		Tài sản hình thành từ vốn vay.
		Hợp đồng tín dụng điều chỉnh số 86/HĐ-TDII điều chỉnh hợp đồng số 137/2004-TD và số 146/2004-TD					
(xviii)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 NASOCO TP Hồ Chí Minh	39/2024-HĐCVHN/NHCT904	250 tỷ VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án Nasoco giai đoạn 1 của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam.
(xix)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 HĐCVĐT/NHCT904-TP Hồ Chí Minh	68/2024-NASOCO	150 tỷ VNĐ	Cố định 7% năm đầu tiên, các năm sau thả nổi + biên 3%	Bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu đã tham gia thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư Dự án Nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu.	96 tháng	Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án Nasoco giai đoạn 1 của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam.

(*) Công ty thuê máy móc, thiết bị, theo các Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với các khoản thanh toán như sau:

	Số cuối năm (VNĐ)		Số đầu năm (VNĐ)	
	Tổng khoản thanh toán tối thiểu	Lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tối thiểu	Lãi thuê
	Nợ gốc	Nợ gốc	Nợ gốc	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (dưới 1 năm)	18.011.854.539	1.798.608.613	16.213.245.926	2.214.978.163
Nợ thuê tài chính dài hạn (1-5 năm)	26.174.456.572	1.764.798.169	24.409.658.403	1.968.203.089
	44.186.311.111	3.563.406.782	40.622.904.329	4.183.181.252
				33.478.941.696

25. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	10.402.405.880	6.468.800.888
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 26)	5.486.527.086	3.985.657.261
Sử dụng Quỹ	(6.930.348.315)	(52.052.269)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	8.958.584.651	10.402.405.880

26. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	135.873.671.884	740.591.684	892.187.833.749
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	109.730.541.729	198.738.840	109.929.280.569
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(17.400.697.261)	-	(17.400.697.261)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.985.657.261)	-	(3.985.657.261)
Khác	-	-	-	-	7.275.928.697	(44.461.047)	7.231.467.650
Số dư, 31 tháng 12 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	231.493.787.788	894.869.477	987.962.227.446
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	231.493.787.788	894.869.477	987.962.227.446
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	116.182.961.939	200.579.906	116.383.541.845
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(16.667.376.000)	-	(16.667.376.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(5.486.527.086)	-	(5.486.527.086)
Tăng vốn góp trong năm (ii)	50.561.960.000	-	-	-	(50.561.960.000)	-	-
Giảm do mua lại (iii)	(26.750.000.000)	(46.010.000.000)	-	-	-	-	(72.760.000.000)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển (iv)	-	-	-	(26.894.583.487)	-	-	(26.894.583.487)
Khác	-	-	-	-	2.652.370.279	(183.351.030)	2.469.019.249
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	32.218.079.537	277.613.256.920	912.098.353	985.006.301.967

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024, Công ty chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi số tiền 13,4 tỷ VNĐ; trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT lần lượt là 5% và 3% lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

	Số tiền VNĐ
Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC")	13.415.040.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.486.527.086
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT	3.252.336.000
	22.153.903.086

- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05/2024/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2024 và Báo cáo Kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 66 /CV-NFG ngày 25 tháng 9 năm 2024, Công ty thực hiện phát hành 5.056.196 cổ phiếu phổ thông tương đương 50.561.960.000VNĐ để chi trả trả cổ tức năm 2022.

- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2024/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2024 và Báo cáo Kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu số 63/CV-NFG ngày 9 tháng 9 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc mua lại 2.675.000 cổ phiếu ưu đãi đợt 1 từ IFC với giá trị mua lại là 72.760.000.000 VNĐ.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Thông báo mua lại cổ phiếu đợt 2 số 92/2024/CV-NFG ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty thông qua việc triển khai thực hiện phương án mua lại cổ phiếu ưu đãi đợt 2 với số lượng cổ phiếu ưu đãi đăng ký mua lại (đợt 2) là 2.600.000 cổ

phiếu với giá trị mua lại dự kiến dựa trên cơ sở đàm phán tại thời điểm mua lại, sử dụng nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Giao dịch này chưa hoàn thành tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024.

- (iv) Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 03/HĐQT-NFG ngày 2 tháng 1 năm 2024, Công ty phê duyệt sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển nhằm nâng cao, cải tiến chất lượng sản phẩm (Hoạt động được giao cho bộ phận R&D Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng theo đúng mục đích đã được phê duyệt).

Theo các Quyết định của Tổng Giám đốc số 01/2024. QĐ-TGD ngày 2 tháng 1 năm 2024 và Quyết định số 15/2024.QĐ-TGD của Tổng Giám đốc ngày 15 tháng 8 năm 2024, Công ty đã thực hiện nghiên cứu, triển khai "Dự án nghiên cứu các biện pháp nâng cao và cải thiện chất lượng cây giống".

27. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 4 tháng 10 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 653.042.810.000 VNĐ, được chia thành 65.304.281 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.304.281	653.042.810.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.304.281	653.042.810.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.620.348	556.203.480.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	9.683.933	96.839.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.304.219	653.042.190.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.620.286	556.202.860.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	9.683.933	96.839.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Biến động của vốn cổ phần trong năm:

	Cổ phiếu phổ thông		Cổ phiếu ưu đãi		Cổ phiếu quỹ		Tổng cộng	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
1 tháng 1 năm 2023	50.564.090	505.640.900.000	12.358.933	123.589.330.000	62	620.000	62.923.085	629.230.850.000
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
31 tháng 12 năm 2023	50.564.090	505.640.900.000	12.358.933	123.589.330.000	62	620.000	62.923.085	629.230.850.000
1 tháng 1 năm 2024	50.564.090	505.640.900.000	12.358.933	123.589.330.000	62	620.000	62.923.085	629.230.850.000
Phát hành cổ phiếu	5.056.196	50.561.960.000	-	-	-	-	5.056.196	50.561.960.000
Mua lại cổ phiếu	-	-	(2.675.000)	(26.750.000.000)	-	-	(2.675.000)	(26.750.000.000)
31 tháng 12 năm 2024	55.620.286	556.202.860.000	9.683.933	96.839.330.000	62	620.000	65.304.281	653.042.810.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	116.383.541.845	109.929.280.569
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VND)	116.182.961.939	109.730.541.729
Trừ trích lập các quỹ (*)	-	(22.153.903.086)
Lãi thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	116.182.961.939	87.576.638.643
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) (**)	55.620.286	55.620.286
Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (VND/Cổ phiếu)	2.089	1.732

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính lại sau khi đã trừ các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, trích ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát và cổ tức ưu đãi.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm của kỳ hiện tại và kỳ so sánh đã được điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm.

28. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Gốc nguyên tệ		
- Đô la Mỹ ("USD")	76.864	362.170,03
- EUR	218,86	539,39
- RUB	21.579,84	8.018,73

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng bán	1.455.882.052.641	1.753.678.612.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.418.923.479	875.562.505
	1.458.300.976.120	1.754.554.175.364

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.391.530.626	11.143.827.473
Giảm giá hàng bán	8.154.603.423	7.459.236.598
Hàng bán bị trả lại	5.731.305.679	2.625.265.623
	21.277.439.728	21.228.329.694

31. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.028.484.966.310	1.262.883.756.627
Giá vốn dịch vụ	2.952.293.610	697.694.807
	1.031.437.259.920	1.263.581.451.434

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.992.997.912	8.942.888.633
Lãi góp vốn vào công ty con	-	3.374.800.555
Lãi từ hợp tác đầu tư	5.650.636.141	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.159.819.621	22.431.448.085
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.214.846.114	-
	36.018.299.788	34.749.137.273

33. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	51.959.147.707	45.689.567.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.082.007.582	19.525.843.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.430.547.930
Chi phí tài chính khác	3.151.257.343	2.968.508.043
	68.192.412.632	75.614.467.211

34. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	13.320.368.554	14.318.146.791
Chi phí nguyên vật liệu	1.552.616.088	4.202.014.769
Chi phí khấu hao	72.261.672	91.448.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.264.509.496	104.883.359.737
Chi phí khác	10.631.546.522	11.723.353.256
	122.841.302.332	135.218.322.587

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	47.563.610.404	47.020.693.168
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	846.629.584	569.401.147
Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại	43.847.970.214	24.982.249.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.964.477.967	8.154.587.774
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.192.388.454	65.825.849.030
Chi phí khác	19.203.278.153	23.606.253.191
	121.618.354.776	170.159.033.480

36. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	182.953.712.574	167.611.833.799
Chi phí nguyên vật liệu	625.864.177.579	1.032.050.195.991
Khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại	95.853.530.478	61.449.504.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.239.684.763	198.736.370.890
Chi phí khác	78.896.317.900	50.900.735.741
	1.172.807.423.294	1.510.748.641.398

37. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án (i)	29.802.777.475	-
Thu nhập từ xóa lãi vay phải trả	-	8.281.375.640
Thu nhập khác	4.967.870.102	15.914.684.733
	34.770.647.577	24.196.060.373

- (i) Khoản thu nhập từ chuyển nhượng Dự án đầu tư "Phát triển 140 ha gác lại đen thương phẩm" giữa Công ty CP Thực phẩm Sữa TH và Công ty Cổ phần Nafoods Group theo Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư số 02/HĐCN NAF-FVF ngày 13 tháng 3 năm 2019 với giá trị chuyển nhượng là 29,8 tỷ VNĐ. Công ty đã điều chỉnh Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư và thực hiện bàn giao tài sản cho Công ty CP Thực phẩm Sữa TH vào ngày 27 tháng 6 năm 2024.

38. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí chuyển nhượng dự án TH (Thuyết minh 37)	13.098.610.000	-
Chi phí khác	10.553.181.782	15.304.110.098
	23.651.791.782	15.304.110.098

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016. Công ty CP Nafoods Group và các công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods, Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất giống cây trồng chanh leo tại địa bàn huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An thuộc trường hợp miễn thuế TNDN theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-TC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính.

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động.

Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc, công ty con, được miễn thuế TNDN đối với hoạt động chế biến, bảo quản nông sản.

Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên, công ty con, Công ty được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo hướng dẫn về ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động xây dựng nhà máy tách, phân loại, đóng gói, bảo quản hoa quả xuất khẩu, chế biến nông sản.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An, công ty con, Công ty được hưởng thuế suất 15% trong suốt thời gian hoạt động theo hướng dẫn về ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

Bảng đối chiếu giữa lãi kế toán và lãi tính thuế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	140.071.362.315	132.393.658.506
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ	296.315.860	-
Chi phí không được trừ	7.512.533.290	20.031.812.915
phí lãi vay được trừ chuyển từ các năm trước sang năm sau	(1.600.554.346)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu	(361.010.923)	1.031.555.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện trong năm nay	1.445.538.207	(3.762.677.241)
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN	(89.595.073.012)	(74.746.740.804)
Cộng lại lãi/(lỗ) từ các giao dịch nội bộ đã bị loại trừ khi hợp nhất	95.082.009.078	80.186.830.369
Thu nhập chịu thuế	152.851.120.469	155.134.439.081
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế của Công mẹ với thuế suất 20%	17.351.582.249	31.564.326.316
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 10%	68.387.904.762	64.622.301.812
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 20%	71.424.161.771	60.868.006.288
Lỗ thuế của các Công ty con	(4.312.528.313)	(1.920.195.335)
Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ với thuế suất 20%	3.470.316.450	6.312.865.263
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 10%	6.838.790.476	6.462.230.181
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 20%	10.098.068.960	12.173.601.258
Điều chỉnh TNDN năm trước	-	9.590.176
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.407.175.886	24.958.286.878

Việc xác định thu nhập chịu thuế, lỗ tính thuế và tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ và các công ty con có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả của việc kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế địa phương.

40. Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, và biến động được trình bày như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ	2024 VNĐ	2023 VNĐ
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời do đánh giá lại giá trị hợp lý và khấu hao của tài sản công ty mua vốn góp	21.362.048.743	24.275.868.775	(2.910.906.148)	(1.510.840.434)
Chênh lệch tạm thời do trích lập dự phòng ở Công ty con	10.253.197.790	4.082.769.366	6.170.428.424	(803.721.682)
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	-	(21.122.308)	21.122.308	(179.346.825)
	31.615.246.533	28.337.515.833		
Thu nhập/(chi phí) thuế hoãn lại ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh			3.280.644.584	(2.493.908.941)

41. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Tập đoàn trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
2	Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT
3	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau Quả Đông Nam Việt	Công ty liên kết
4	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
5	Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT
6	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
7	Ông Phạm Duy Thái	Cựu thành viên HĐQT
8	Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT
9	Ông Hồ Hải Quân	Thành viên HĐQT/Giám đốc nhân sự
10	Ông Hồ Thị Loan	Giám đốc kinh doanh Công nghiệp
11	Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Giám đốc Kế hoạch và Cung ứng
12	Ông Ngô Sỹ Mạnh	Quyền Giám đốc sản xuất và Công nghệ
13	Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng
14	Bà Đặng Thị Thắm	Thư ký công ty

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
			VND	VND
Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	5.940.000.000	20.501.059.474
		Doanh thu bán hàng hóa	-	14.088.860.000
		Mua tài sản	-	4.140.077.102
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	-	2.943.000
		Doanh thu bán hàng hóa	40.416.250.000	-
		Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	5.650.636.141	-
		Trả nợ vay	216.193.781	-
		Lãi phải thu	1.467.579.184	1.244.553.327
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau Quả Đông Nam Việt	Công ty liên kết	Cho vay	36.000.000.000	-
		Doanh thu bán hàng	13.863.625	-
		Lãi cho vay	137.424.658	-
		Mua nguyên hàng hóa	62.949.512.500	-
		Mua nguyên vật liệu	27.554.202	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Chia cổ tức	77.569.900	-
		Hoàn ứng	314.297.180	-
Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng	Lãi cho vay	244.647.888	220.572.000
		Hoàn trả tiền cho vay	2.195.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 7, 8, 9, 10, 19, 23.

42. Báo cáo bộ phận

42.1 Theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh thương mại, do đó không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày.

42.2 Theo lĩnh vực địa lý

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Miền Nam VNĐ	Miền Bắc, Miền Trung VNĐ	Xuất khẩu VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.868.118.623	130.648.027.529	1.261.507.390.240	1.437.023.536.392
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.217.868.488	105.844.883.824	883.374.507.608	1.031.437.259.920
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.650.250.135	24.803.143.705	378.132.882.632	405.586.276.472

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Miền Nam VNĐ	Miền Bắc, Miền Trung VNĐ	Xuất khẩu VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.621.940.747	131.249.612.302	1.562.454.292.621	1.733.325.845.670
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.435.754.231	75.743.153.905	1.156.402.543.298	1.263.581.451.434
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.186.186.516	55.506.458.397	406.051.749.323	469.744.394.236

43. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT VNĐ	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	1.200.000.000	1.448.610.000	2.648.610.000
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	480.000.000	-	480.000.000
Hồ Hải Quân	Thành viên HĐQT	45.000.000	-	45.000.000
Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	65.000.000	-	65.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
		3.050.000.000	1.448.610.000	4.498.610.000

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT VNĐ	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	1.200.000.000	1.451.645.000	2.651.645.000
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	480.000.000	-	480.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	80.000.000	-	80.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	50.000.000	-	50.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	100.000.000	-	100.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
		3.170.000.000	1.451.645.000	4.621.645.000

44. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	1.748.904.877	11.564.590.464
Bù trừ các khoản thuế phải trả với phần thuế GTGT được hoàn lại	8.307.776.672	-
Bù trừ khoản tạm ứng mua cổ phần tại Công ty CP Nafood Tây Bắc và Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	254.778.800.000

45. Cam kết

Các khoản thanh toán theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Trong vòng một (1) năm	1.207.959.052	2.483.347.467
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	2.479.302.332	4.505.467.576
Từ năm (5) năm trở lên	7.879.727.102	8.301.173.960
	11.566.988.486	15.289.989.003

46. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại được lập tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất được lập tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã kiểm toán.

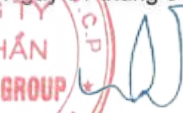
47. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

48. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập